

**TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM
BỆNH VIỆN BƯU ĐIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 207 /BVBD-VTTBYT
V/v: Công văn mời chào giá tư vấn

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Bệnh viện Bưu điện đang thực hiện xác định Chi phí tư vấn cho 98 danh mục vật tư, hóa chất và công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm tại Bệnh viện:

1. Chi phí Tư vấn lựa chọn nhà thầu (lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT).
2. Chi phí Tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu.

Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư tiêu hao và hóa chất, công cụ dụng cụ cho các khoa/phòng/trung tâm sử dụng tại Bệnh viện Bưu Điện năm 2025 - 2026 - 2027 (đợt 4 - Giai đoạn 2 và Giai đoạn 3 năm 2025)

Quy mô thực hiện: 98 danh mục vật tư y tế, hóa chất và công cụ dụng cụ với tổng giá trị là 33.412.868.873 đồng. (chi tiết phụ lục đính kèm)

Thời gian thực hiện: 04 tháng kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực.

Nhà thầu phải nộp đầy đủ tài liệu chứng đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tư vấn tương tự, trong đó mỗi hợp đồng có tổng số danh mục/phần lô mời thầu của các gói thầu thuộc phạm vi thực hiện hợp đồng đạt tối thiểu 60 danh mục/phần lô thiết bị y tế (Bản chụp chứng thực hợp đồng và Quyết định thành lập tổ chuyên gia/ Quyết định bổ nhiệm và tài liệu khác chứng minh đã hoàn thành hợp đồng).

Yêu cầu về nhân sự: Đối với tư vấn phụ trách kỹ thuật:

- Tư vấn lựa chọn nhà thầu (lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT): yêu cầu có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trong đó có tối thiểu 01 nhân sự có chứng chỉ Đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế.

- Tư vấn thẩm định E-HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu: yêu cầu có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trong đó có tối thiểu 01 nhân sự có chứng chỉ Đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế.

Kính mời các Quý công ty quan tâm và gửi báo giá để xác định giá trị dự toán nêu trên tới địa chỉ sau:

Bệnh viện Bưu điện:

- Số 49 phố Trần Điền, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.
- Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính từ ngày 21/01/2026 đến ngày 23/01/2026.

- Người tiếp nhận: Đoàn Ngọc Long - Chuyên viên phòng Vật tư – Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0941.018.286

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Bệnh viện (để báo cáo);
- Lưu: VTTBYT.

KT. GIÁM ĐỐC ^{px}

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Trường Giang

PHỤ LỤC:
(Đính kèm Thư mời chào giá ngày 21 tháng 01 năm 2026)

STT	Mã môi thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa
1	G1.411	Test HP qua đường hơi thở	Bộ	180	54	546.000	98.280.000	29.484.000	24 tháng	- Khả năng chống thấm nước, chống trơn trượt tốt, chịu nhiệt và dùng trong mọi thời tiết. - Kích thước túi: chiều dài 165mm ± 5mm , chiều rộng 110mm ± 2mm - Kích thước vết thối: đường kính bên trong là 8mm ± 0,3mm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
2	G1.170	Phim khô cỡ 8x10 inches	Tờ	18.500	5.550	19.797	366.244.500	109.873.350	24 tháng	- Độ tương phản cao, độ nhạy cao và công suất cao; - Không xử lý ướt, không phòng tối, hóa chất; - Hình ảnh rõ ràng, sắc nét; - Tương thích với các dòng máy in phim Drystar.	EU	Thiết bị y tế
3	G1.171	Phim khô cỡ 10x12 inches	Tờ	12.350	3.705	29.476	364.028.600	109.208.580	24 tháng	- Độ tương phản cao, độ nhạy cao và công suất cao; - Không xử lý ướt, không phòng tối, hóa chất; - Hình ảnh rõ ràng, sắc nét; - Tương thích với các dòng máy in phim Drystar.	EU	Thiết bị y tế
4	G1.90	Phim khô cỡ 14x17 inches	Tờ	8.050	2.415	47.840	385.112.000	115.533.600	24 tháng	- Độ tương phản cao, độ nhạy cao và công suất cao; - Không xử lý ướt, không phòng tối, hóa chất; - Hình ảnh rõ ràng, sắc nét; - Tương thích với các dòng máy in phim Drystar.	EU	Thiết bị y tế
5	G1.342	Kim bấm ối vô trùng	Cái	5.300	1.590	32.987	174.831.100	52.449.330	24 tháng	- Tiết trùng bằng khí E.O - Đóng gói riêng từng cái - Chất liệu nhựa y tế hoặc tương đương, màu trắng đục, đầu sắc nhọn	Đông Nam Á	Thiết bị y tế
6	G1.122	Cồn Iot 1% chai 250ml	ml	2.882.000	864.600	420	1.210.440.000	363.132.000	24 tháng	Thành phẩm: 50% kI/kI isopropyl alcohol + 1%kI/kI povidone iodine Quy cách: 250ml/chai	Châu Âu	Thiết bị y tế
7	G1.122.1	Cồn Iot 1% chai 1000ml	ml	6.600.000	1.980.000	420	2.772.000.000	831.600.000	24 tháng	Thành phẩm: 50% isopropyl alcohol + 1% povidone iodine Quy cách: 1000ml/chai	Châu Âu	Thiết bị y tế
8	G1.110.1	Hóa chất rửa tay khô thường quy, ≥45% kI/t ethanol (cồn), ≥18% kI/tt n- propanol	Lít	264	79	331.000	87.384.000	26.149.000	24 tháng	Dung dịch rửa tay ngoại khoa và rửa tay nhanh có 2 thành phần ≥45% kI/t ethanol (cồn), ≥18% kI/t n-propanol, allantoin, bisabolol, panthenol . EN 12791	Châu Âu	Không phải TBYT
9	G1.112	Hóa chất rửa tay ướt dùng trong phẫu thuật	ml	1.335.400	400.620	424	566.209.600	169.862.880	24 tháng	Dung dịch bao gồm: chlorhexidine digluconate hoặc chlorhexidine gluconate ≥39mg (tương đương với nồng độ chlorhexidine ≥3,9%), chất làm mềm và dưỡng da, xà phòng, màu, hương thơm Dung tích: 1L/chai có tem nhãn, hướng dẫn sử dụng đầy đủ. Thuận tiện cho việc cấp phát cho bệnh nhân	G7 hoặc Châu Âu	Không phải TBYT
10	G1.639	Hóa chất phun khử khẩn	Can	18	-	1.407.000	25.326.000	-	24 tháng	Dung dịch phun sương khử khuẩn chứa Hydrogen peroxide ≥5%, Ion Ag ≥0,005% hoặc tương đương (Can 5L). Hiệu quả diệt khuẩn (vi khuẩn, nấm mốc, trực khuẩn lao, bào tử) đạt tiêu chuẩn EN.	Châu Âu	Không phải TBYT
11	G1.695	Bao phủ kính tiệt trùng	Cái	52	-	905.000	47.060.000	-	24 tháng	Túi phủ Smartdrape, dùng để bọc kính hiển vi phẫu thuật. - Chất liệu nhựa (nỉ long) - Bao gồm miếng bảo vệ vật kính với chất liệu hầu như không có quang sai và không gây tán xạ ánh sáng - Có gắn chip RFID kích hoạt chức năng tự đóng hít chân không khi sử dụng trên các model kính TIVATO 700, KINEVO 900 - Tiệt trùng sẵn Quy cách: Hộp 5 chiếc Tương thích với máy kính phẫu thuật TIVATO 700 đang sử dụng tại bệnh viện	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
12	G12.308	Dao cắt dùng một lần, loại đầu tròn	Cái	11	3	3.950.000	43.450.000	11.850.000	24 tháng	Đường kính làm việc 02,4mm Chiều dài: từ 1800mm đến 2300mm Độ dài kênh làm việc: 1,5mm/2mm Tương thích kênh làm việc: 2,8mm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
13	G12.309	Dao cắt dùng một lần, loại đầu tròn dùng trong CT	Cái	11	3	3.950.000	43.450.000	11.850.000	24 tháng	Đường kính làm việc 02,4mm Chiều dài: từ 1800mm đến 2300mm Độ dài kênh làm việc: 4mm Tương thích kênh làm việc: 2,8mm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
14	G1.716	Dung dịch chăm sóc vết thương, dung tích 500ml có thành phần là axit hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm	chai	660	198	615.000	405.900.000	121.770.000	24 tháng	- Dung dịch rửa vết thương dạng xịt có thành phần là axit hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm, không gây độc tế bào mô; ngăn ngừa các vi khuẩn Gram +/-, vi-rút, nấm và mầm bệnh, kể cả: MRSA, ORSA, VRSA, VRE. - Dung được trong khoảng cơ thể. - Nồng độ: axit hypochlorous 50 ppm/ natri hypochlorous 50 ppm - Dung tích: 500ml	EU	Thiết bị y tế
15	G1.717	Dung dịch chăm sóc vết thương, dung tích 250ml có thành phần là axit hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm	chai	1.100	330	440.000	484.000.000	145.200.000	24 tháng	- Dung dịch rửa vết thương dạng xịt có thành phần là axit hypochlorous (HOCl) nồng độ 50 ppm phối hợp với natri hypochlorous nồng độ 50 ppm, không gây độc tế bào mô; ngăn ngừa các vi khuẩn Gram +/-, vi-rút, nấm và mầm bệnh, kể cả: MRSA, ORSA, VRSA, VRE.. - Dung được trong khoảng cơ thể. - Nồng độ: axit hypochlorous 50 ppm/ natri hypochlorous 50 ppm - Dung tích: 250ml	EU	Thiết bị y tế
16	G1.765	Dây cáp nối lưỡng cực	Cái	100	30	950.000	95.000.000	28.500.000	24 tháng	Dây cáp cao tần lưỡng cực, dùng với Forceps lưỡng cực dài 3 m Đầu nối phía thiết bị: Phích cắm 2 chân (2-Pin Plug) Đầu cầm phía máy phát: Giắc chui đôi (2-Banana) Có thể tái sử dụng Tiệt trùng bằng nồi hấp tối đa 137°C Điện áp định mức của phụ kiện tối đa 1 kVp	Không yêu cầu	Không phải BHYT
17	G1.766	Thực phẩm dinh dưỡng y học cho Sản phụ	Gói	86.400	25.920	14.625	1.263.600.000	379.080.000	24 tháng	Thành phần tính trên 100g bột sữa: -Năng lượng: 437Kcal -Chất đạm: 9,2g -Chất béo: 16,5g -Carbohydrat: 61,75g -Alfa-linoleic acid: 240mg -Linoleic acid: 2400mg -Acid Folic: 0,8mg -GOS: 500mg -Lactulose: 450mg -Vitamin và khoáng chất: Có vitamin và khoáng chất - Hương vị các loại Mỗi gói tối thiểu 10g	G7	Không phải BHYT

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
18	G1.767	Sữa bột năng lượng chuẩn, đậm nguyên, tăng cường miễn dịch 400g/hộp	Hộp	500	125	343.656	171.828.000	42.957.000	24 tháng	Tiêu chuẩn kỹ thuật trên 100g: - Năng lượng: 438.5kcal - Chất đạm (Protein): 17.1g - Chất béo (Lipid): 14.1g; - Chất bột đường (Carbohydrat): 60.8g; - CaHMB: 500 mg - GABA: 10mg - PUFA: 3470mg - MUFA: 4090mg - Co khoáng chất và vitamin - Glucosamine sulphate: 200mg - IgG: 1000 mg - Sterol Esters thực vật: 650 mg - Nattokinase: 2000 FU Quy cách: 400g/hộp	Việt Nam	Không phải TBYT
19	G1.768	Sữa bột năng lượng chuẩn, đậm nguyên, tăng cường miễn dịch 900g/hộp	Hộp	250	63	672.624	168.156.000	42.375.312	24 tháng	Tiêu chuẩn kỹ thuật trên 100g: - Năng lượng: 438.5kcal - Chất đạm (Protein): 17.1g - Chất béo (Lipid): 14.1g; - Chất bột đường (Carbohydrat): 60.8g; - CaHMB: 500 mg - GABA: 10mg - PUFA: 3470mg - MUFA: 4090mg - Co khoáng chất và vitamin - Glucosamine sulphate: 200mg - IgG: 1000 mg - Sterol Esters thực vật: 650 mg - Nattokinase: 2000 FU Quy cách: 900g/hộp	Việt Nam	Không phải TBYT
20	G11.453	Hóa chất định tính Hemoglobin cho mẫu sơ sinh dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin tự động	test	8.000	-	100.000	800.000.000	-	24 tháng	Khả năng thực hiện xét nghiệm: định tính hemoglobins F, A, S, D, C, và E của mẫu trẻ sơ sinh được thu trên giấy thực hiện hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Thành phần: chứa đầy đủ thành phần cho 1000 xét nghiệm bao gồm: 02 bình 2500 ml sodium phosphate buffer pH 6.5, 01 bình 2500 mL of a sodium phosphate buffer pH 6,6, 02 cột phân tích kích thước 4,6 mm ID x 30 mm, thực hiện được 500 xét nghiệm mỗi chiếc, 01 bộ đánh dấu thời gian lưu giữ gồm 05 lọ FAES và 05 lọ FADC, 01 bình nước rửa 1800 mL nước khử ion, 01 bộ mẫu môi, 01 đĩa CD	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
21	G10.20	Kem có tác dụng giúp làm giảm các đốm mụn và làm mờ các vết thâm do mụn	Tuýp	154	46	403.200	62.092.800	18.547.200	24 tháng	Myrtacine, Vitamin PP, PMMA (Polymethyl methacrylate), Phức hợp các chất dưỡng ẩm, làm mềm da	G7	Không phải TBYT
22	G10.95	Kem massage láng sinh tế bào	Hũ	89	2	890.000	79.210.000	1.780.000	24 tháng	Miếng, trơn, ẩm và khả năng lướt nhẹ trên da, kết hợp động tác massage tác động trực tiếp đến các mô, kích thích tăng sinh và tái tạo collagen, elastin, tăng cường tuần hoàn máu, tăng sức sống và trắng sáng cho làn da Thành phần: Acetylhexa Peptide, Portulaca, Oleracea Extract, Hazel Witch Extract, Centella Asiatica Extract	OECD	Không phải TBYT

STT	Mã môi trường	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày lập đồng hành tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
23	G10.180	Chất làm đầy da vùng da trung bì vùng mắt mức độ nặng	Hộp	44	-	5.103.000	224.532.000	-	24 tháng	Chất làm đầy da vùng mắt để xóa các nếp nhăn tĩnh vùng mắt mức độ nặng, Tiêm lớp giữa của trung bì. - Thành phần: Hoạt chất Hyaluronic acid liên kết chéo 20mg/ml, Lidocain (hydroclorid) 3mg/ml. Dung dịch muối đệm phosphat vữa đủ. - Dạng gel vô khuẩn, trong suốt, phân hủy sinh học của acid hyaluronic ổn định - Đóng gói trong ống tiêm bằng thủy tinh - Kim bằng thép không gỉ, thành mỏng, cỡ 29G - Vô khuẩn	OECD	Thiết bị y tế
24	G10.178	Túi đặt ngực hình giọt nước, độ nhỏ cao	Chiếc	5	-	10.403.400	52.017.000	-	24 tháng	Túi đặt ngực hình giọt nước bề mặt nhám. - Chất liệu silicon dạng gel, gồm 3 lớp, hai lớp methyl đéo, dai đàn hồi bảo vệ túi nặng ngực, một lớp phenyl ở giữa đóng vai trò như một hàng rào bảo vệ phần tử silicone từ trong không thể di chuyển ra ngoài. Công nghệ vô nhám độc quyền SILTEX. Dạng túi có độ dốc tự nhiên, độ đàn hồi cực dưới tạo dáng ngực 45-55. Gel silicone kết dính độ III tạo ra cảm giác săn chắc, trẻ trung. - Thể tích: 270cc - Chiều cao lớn, độ nhỏ Trung bình - Tiệt khuẩn	OECD	Thiết bị y tế
25	G10.1	Túi đặt ngực loại gel, hình tròn, bề mặt trơn	Chiếc	172	50	7.785.855	1.339.167.060	389.292.750	24 tháng	Túi đặt ngực hình tròn bề mặt trơn - Chất liệu silicon dạng gel, gồm 3 lớp: 2 lớp methyl đéo, dai đàn hồi bảo vệ túi nặng ngực và 1 lớp phenyl ở giữa đóng vai trò như một hàng rào bảo vệ phần tử silicone từ trong không thể di chuyển ra ngoài. - Thể tích: 125cc, 150cc, 175cc, 200cc, 225cc, 250cc, 300cc, 325cc, 350cc, 375cc; - Độ nhỏ trung bình, độ nhỏ cao - Tiệt khuẩn	G7	Thiết bị y tế
26	G10.18	Túi đặt ngực, loại Gel, hình tròn, bề mặt trơn, độ nhỏ trung bình- cao	Chiếc	36	10	9.343.688	336.372.768	93.436.880	24 tháng	Túi đặt ngực hình tròn bề mặt trơn - Chất liệu silicon dạng gel, gồm 3 lớp, hai lớp methyl đéo, dai đàn hồi bảo vệ túi nặng ngực, một lớp phenyl ở giữa đóng vai trò như một hàng rào bảo vệ phần tử silicone từ trong không thể di chuyển ra ngoài. - Thể tích: 400cc, 425cc, 450cc, 475cc, 500cc - Độ nhỏ trung bình - cao - Tiệt khuẩn	G7	Thiết bị y tế
27	G10.88.1	Túi nặng ngực hình tròn, bề mặt trơn, Độ nhỏ trung bình- cao	Chiếc	220	66	13.482.000	2.966.040.000	889.812.000	24 tháng	Túi nặng ngực hình tròn, bề mặt trơn - Chất liệu silicone dạng gel, gồm 3 lớp: lớp methyl (bên trong) mang lại cấu trúc toàn vẹn, lớp Phenyl ở giữa kỳ nước cản trở sự khuếch tán Gel, lớp Methyl (bên ngoài) cùng có cấu trúc toàn vẹn - Gel Silicone kết dính nằm trong một lớp vỏ siêu mỏng - Thể tích: 130cc, 160cc, 190cc, 215cc, 240cc, 270cc, 295cc, 325cc, 350cc, 370cc, 150cc, 180cc, 200cc, 235cc, 260cc, 285cc, 335cc, 355cc, 380cc, 415cc, 130cc, 150cc, 170cc, 185cc, 210cc, 230cc, 255cc, 280cc, 310cc, 330cc, 350cc, 375cc, 400cc; - Độ nhỏ trung bình cao; - Tiệt khuẩn; - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA hoặc tương đương.	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
28	G11.469	Bộ hóa chất dùng trong xét nghiệm đếm tế bào NK	Test	660	175	1.010.600	666.996.000	176.855.000	24 tháng	- Cocktail 6 màu TBKN của người, dòng SK73; 5.1H11; B73.1; 2D1; SK3; SJ25C1; SK1; isotype là Chuột IgG1, κ - Loại cocktail này nhằm phân biệt và xác định thành phần của Tế bào T, Tế bào B, Tế bào NK và Tế bào NKT. - Cocktail chứa CD3-FITC, CD56-PE, CD16-PE, CD45-PerCP/Cyanine5,5, CD19-APC, CD8-APC/Fire™ 750, CD4-PE/Cyanine7. - Chủ thể: Chuột - Phân ứng với: Người - Hòa tan trong dung dịch đệm phosphate pH7.2. 0,09% sodium azide và BSA - Tất cả các kháng thể được tinh chế bằng sắc ký ái lực và liên hợp - Ứng dụng: Phân tích tế bào dòng chảy (FC) - Bảo quản: 2 ° C - 8 ° C, tránh sáng, không trữ đông	G7	Không phải TBYT
29	G11.11	Dung dịch đệm PBS	ml	53.000	15.500	2.407	127.571.000	37.308.500	24 tháng	- Là dung dịch muối cân bằng được sử dụng cho nhiều ứng dụng nuôi cấy tế bào - Không chứa: Calcium, Magnesium, Phenol Red, Sodium Pyruvate. - Độ pH: 7.3 - 7.5. - Nồng độ: ≤ 1X	Không cầu	Thiết bị y tế
30	G11.10	Huyết thanh bảo quản huyết	ml	2.000	500	61.744	123.488.000	30.872.000	24 tháng	- Loại huyết thanh: tiêu chuẩn - Đã được kiểm tra virus và mycoplasma - Nồng độ endotoxin ≤ 10EU/mL - Nồng độ hemoglobin ≤ 25mg/dL - Lọc 3 lần 0.1µm	Không cầu	Thiết bị y tế
31	G11.286	Dụng cụ lấy mẫu máu	Cái	1.850	550	80.000	148.000.000	44.000.000	24 tháng	- Dụng cụ bằng nhựa được tiệt trùng - Dụng cụ lấy mẫu máu từ túi máu.	Không cầu	Thiết bị y tế
32	G11.391	Túi máu 300ml	cái	250	-	56.400	14.100.000	-	24 tháng	- Túi máu rộng vô trùng dùng một lần và được sử dụng để thu thập, điều chế và lưu trữ các thành phần máu. - Có dây truyền dài ≥ 500mm, có 6 đoạn mã - Thể tích 300ml - Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide hoặc tương đương	Không cầu	Thiết bị y tế
33	G6.741	Hóa chất chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu	test	150	25	96.600	14.490.000	2.415.000	24 tháng	- Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu - Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea	Không cầu	Thiết bị y tế
34	G6.742	Hóa chất chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu	test	150	25	96.600	14.490.000	2.415.000	24 tháng	- Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu - Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungat)	Không cầu	Thiết bị y tế

STT	Mã môi trường	Tên hàng hóa	DVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
35	G6.1332	Test nhanh ma túy 5 chỉ số	test	4.573	-	78.000	356.850.000	-	24 tháng	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codoin/Heroin (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu Nồng độ ngưỡng phát hiện: - MOP ≤300 ng/mL - Codein ≤ 300 ng/mL - Heroin (6-MAM) ≤ 10 ng/mL - AMP ≤1000ng/ml - THC ≤50 ng/ml - Độ lặp lại ≥ 75% chính xác ở mức ± 25% cut-off; 100% chính xác ở mức âm tính và ± 50% cut-off - Độ chính xác : MOP ≥ 95%; AMP ≥ 98%; THC ≥ 98%; Heroin ≥ 98%; Codeine ≥ 95% - Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. - Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test. - Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Tetraacycline - Thời gian đọc kết quả sau 5 phút nhưng không quá 10 phút. - Đóng gói riêng từng test. - Nhiệt độ bảo quản 2-30 độ C	G7 hoặc Châu Âu	Thiết bị y tế
36	G6.795	Chén đựng mẫu sạch và que khuấy	hộp	27	8	4.162.687	112.392.549	33.301.496	24 tháng	Thành phần: nhựa y tế, tráng collagen mặt trong của cup và pin Quy cách: ≥20 chiếc/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
37	G6.787	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu	Hộp	5	-	7.339.248	36.696.240	-	24 tháng	Chứa CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 20 test/lọ x 10 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
38	G6.788	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh	Hộp	5	-	7.005.420	35.027.100	-	24 tháng	Chứa một đoạn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản Quy cách: 10 test/lọ x 10 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
39	G6.789	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh	Hộp	3	-	7.005.420	21.016.260	-	24 tháng	Chứa yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm Quy cách: 10 test/lọ x 10 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
40	G6.790	Hóa chất ức chế tiểu cầu	Hộp	5	-	4.125.492	20.627.460	-	24 tháng	Chứa cytochalasin D / DMSO và CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 5 test/lọ x 10 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
41	G6.791	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết	Test	150	-	82.510	12.376.500	-	24 tháng	Chứa tranexamic acid, CaCl2 trong dung dịch đệm và chất bảo quản Quy cách: 5 test/lọ x 10 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế

STT	Mã môi trường	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
42	G6.792	Hóa chất ức chế Heparin	hộp	3	-	6.613.942	19.841.826	-	24 tháng	Lọ đóng khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria, chất đậm và chất bảo quản. Lọ pha loãng: có chứa dung môi calcium, chất đậm và chất bảo quản Quy cách: 7 test/lọ x 10 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
43	G6.793	Hóa chất chuẩn máy mức bình thường	Test	40	-	105.802	4.232.080	-	24 tháng	Lọ đóng khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đậm (Quy cách: 4 test/lọ x 5 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
44	G6.794	Hóa chất chuẩn máy mức bất thường	Test	40	-	105.802	4.232.080	-	24 tháng	Lọ đóng khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đậm Quy cách: 4 test/lọ x 5 lọ/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
45	G6.796	Đầu cón	hộp	5	1	1.636.070	8.180.350	1.636.070	24 tháng	Thành phần: nhựa y tế, chống bám dính hóa chất và máu Quy cách: ≥960 chiếc/ hộp Tương thích với máy Rotem delta Bệnh viện đang sử dụng.	Không yêu cầu	Không phải BHYT
46	G12.281	Bàn đạp chân cho máy tán sỏi Auriga - Boston	Cái	7	2	30.500.000	213.500.000	61.000.000	24 tháng	Bao gồm 2 phần: phần hộp chứa và phần bàn đạp chân kèm cáp kết nối. Sử dụng cho máy tán sỏi Auriga của hãng boston.	G7	Không phải BHYT
47	G4.147	Dây truyền quang/ sợi quang dùng cho hệ thống tán sỏi laser	Cái	62	18	18.000.000	1.116.000.000	324.000.000	24 tháng	Dây dài ≥3m, đường kính trong của dây lần lượt là 230/270/365/600/800 μm, đường kính ngoài dây lần lượt là 420/450/600/860/1180 μm (sai số ± 5%). Sử dụng cho máy tán sỏi của hãng boston.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
48	G3.752	Bộ khớp hàng toàn phần không xi măng chôn Ceramic on Crosslinked, phủ HA toàn bộ	Bộ	1	-	60.000.000	60.000.000	-	12 tháng	Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Ổ cốt không xi măng, có 3 lỗ bắt vít, lỗ có nút chặn giúp bịt kín lỗ khi không sử dụng. Chất liệu: Ti6Al6V4. Kích thước từ ≤ 44 đến ≥ 68mm. 2. Lót ổ cốt chất liệu Crosslinked X-HDPE. Kích thước phù hợp với ổ cốt có đường kính từ ≤ 44 đến ≥ 68mm. Có gờ chống trượt. 3. Chôn khớp chất liệu Ceramic, hai loại 32 và 36mm. Cốt cốt: 12/14. 4. Chuôi khớp hàng không xi măng phủ HA toàn bộ. Chất liệu: Ti6Al4V. Cốt cốt: 12/14. Chiều dài chuôi từ ≤ 127 đến ≥ 163mm. Góc cổ chuôi 135 độ. 5. Vít ổ cốt Chất liệu Ti6Al6V4, Tự taro. Đường kính 6,5mm, chiều dài từ ≤ 15 đến ≥ 60mm.	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	DVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
49	G3.750	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng thay lại, chuỗi dài phù HA toàn bộ	Bộ	5	-	69.500.000	347.500.000	-	12 tháng	Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Ổ cốt không xi măng, có 3 lỗ bắt vít, lỗ có nút chặn giúp bịt kín lỗ khi không sử dụng. Chất liệu: TiAl6V4. Bề mặt dạng thô nhám. Kích thước từ ≤44 đến ≥68mm. 2. Lót ổ cốt chất liệu Crosslinked X-HDPE. Kích thước từ ≤44 đến ≥68mm. Có gờ chống trượt. 3. Chùm khớp chất liệu CoCrMo, hai loại 32 và 36mm. Cỏ cón 12/14 4. Chuôi dài phù HA toàn bộ. Chất liệu Ti6Al4V. Lớp phủ bề mặt HA. Cỏ cón: 12/14. Chiều dài chuỗi từ ≤170 đến ≥215mm. Góc cỏ chuỗi 127 độ. 5. Vít ổ cốt Chất liệu TiAl6V4, Tỉ trọng. Đường kính 6,5mm, chiều dài từ ≤15 đến ≥60mm.	G7	Thiết bị y tế
50	G3.505	Xương nhân tạo 2,5ml dạng dẻo	Gói	12	-	5.900.000	70.800.000	-	12 tháng	- Dạng dẻo, cấu trúc giúp tạo ra ma trận giúp cho sự phát triển xương mới, có tính chất trao đổi ION, hòa tan TCP và kết tủa tinh thể xương tạo ra giao diện hoạt tính sinh học mới với các tế bào xương. - Thành phần bao gồm: Calcium Phosphate (HA/β-TCP) + hydrogel hoặc tương đương. - Đóng gói xi lanh 2,5ml.	G7	Thiết bị y tế
51	G3.662	Lưới tạo hình ổ mắt titan dùng vít 1,5mm	Cái	1	-	5.000.000	5.000.000	-	12 tháng	- Lưới tạo hình ổ mắt dạng lưới quỹ đạo lỗ dày ≥ 0,3 mm và ≤ 0,5mm, chiều dài ≤ 44,9 x chiều rộng ≤ 39,4 mm đồng bộ với vít 1,5mm - Chất liệu Titanium nguyên chất.	G7	Thiết bị y tế
52	G3.663	Nẹp thẳng 8 lỗ dùng vít 1,5mm	Cái	2	-	1.500.000	3.000.000	-	12 tháng	- Nẹp mặt thẳng 8 lỗ, dài ≤ 31,2mm - Dày ≤ 0,6mm; - Dùng đồng bộ với vít đường kính 1,5mm; - Chất liệu: Titanium nguyên chất.	G7	Thiết bị y tế
53	G3.665	Vít titanium tự khoan tự tào các cỡ đường kính 1,5mm	Cái	87	-	440.000	38.280.000	-	12 tháng	- Đường kính thân vít 1,5mm, mũ vít Ø 2,5mm±0,1mm, bước ren 0,5mm±0,1mm - Chiều dài từ ≤ 3,5mm đến ≥ 7mm - Vít tự khoan, tự tào - Chất liệu hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V).	G7	Thiết bị y tế
54	G3.666	Nẹp hàm thẳng 6 lỗ dùng vít 2,3mm	Cái	5	-	1.980.000	9.900.000	-	12 tháng	- Nẹp thẳng 6 lỗ, dày ≤ 1,5 mm, chiều dài ≤ 38mm - Dùng đồng bộ với vít đường kính 2,3mm - Chất liệu hợp kim titanium (Ti-6Al-4V).	G7	Thiết bị y tế
55	G3.667	Nẹp hàm thẳng 8 lỗ dùng vít 2,3mm	Cái	5	-	2.520.000	12.600.000	-	12 tháng	- Nẹp thẳng 8 lỗ, dày ≤ 1,5 mm, chiều dài ≤ 38mm. - Dùng đồng bộ với vít đường kính 2,3mm - Chất liệu hợp kim titanium (Ti-6Al-4V).	G7	Thiết bị y tế
56	G3.668	Nẹp hàm thẳng 4 lỗ, bác cầu ngăn dùng vít 2,3mm	Cái	5	-	1.500.000	7.500.000	-	12 tháng	- Nẹp hàm thẳng 4 lỗ ngắn, dày ≤ 1,5mm, dài ≤ 28mm dùng đồng bộ với vít đường kính 2,3mm. - Chất liệu titanium hoặc tương đương.	G7	Thiết bị y tế
57	G3.672.2	Vít mini titan hàm mắt cỡ 2,3mm	Cái	90	-	360.000	32.400.000	-	12 tháng	- Vít tự tào, mũ vít hình chữ thập, đường kính mũ vít Ø ≤ 3,0mm - Đường kính thân vít 2,3mm, dài ≥ 6mm và ≤ 11mm - Bước ren ≤ 0,75mm - Chất liệu hợp kim titanium (Ti-6Al-4V).	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
58	G3.777	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng	Cái	50	15	10.000.000	500.000.000	150.000.000	12 tháng	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng, chất liệu PEEK Chiều dài gồm tối thiểu 02 loại 20mm và 25mm Độ uốn gồm tối thiểu 03 loại 0 độ, 4 độ và 8 độ Chiều cao gồm các cỡ trong khoảng từ ≤7mm - ≥14mm với độ uốn 0 độ Tiêu chuẩn: FDA	G7	Thiết bị y tế
59	G3.781	Nẹp nối ngang	Cái	10	3	7.800.000	78.000.000	23.400.000	12 tháng	- Nẹp nối ngang các cỡ, chất liệu hợp kim titanium. - Chiều dài trong khoảng từ ≤ 40mm đến ≥90mm. - Tiêu chuẩn: FDA.	G7	Thiết bị y tế
60	G3.638	Nẹp chống shock với khớp động	Cái	100	30	15.000.000	1.500.000.000	450.000.000	12 tháng	Chất liệu Titanium, đường kính có tối thiểu 2 cỡ ≤ 5,0mm - ≥ 5,5mm thân hình trụ, thanh dọc đồng ở đầu xoay khoảng 14 độ, thanh cổ định ở dưới với góc uốn khoảng 10 độ, thân có 1 vòng đệm giảm chấn bằng silicone dày khoảng 2mm, 1 vòng đệm bằng polycarbonate Urethane (PCU), cổ định và chống thoái hóa đốt sống liên kế (T10-S1)	G7	Thiết bị y tế
61	G3.639	Vít da trục đồng bộ nẹp vít cố định động kèm vít khóa trong	Cái	300	90	6.500.000	1.950.000.000	585.000.000	12 tháng	Vít da trục titanium, chiều cao khoảng 13mm, thân rộng khoảng 11mm, góc mở vít da khoảng 52 độ, đk 3 cỡ ≤ 5,5 - ≥ 7mm Vít ốc khóa trong: Chất liệu titanium	G7	Thiết bị y tế
62	G3.415	Vít da trục rộng nòng titanium, tự taro, góc nghiêng 60 độ	Cái	16	4	10.000.000	160.000.000	40.000.000	12 tháng	Vít da trục da nòng bơm xi măng ít xâm lấn, loãng xương: chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V, đóng gói tiết trùng. Đường kính từ 4,5mm đến 7,5mm, chiều dài từ 30mm đến 60mm, góc quay của thân vít và mũ vít lên tới 53 độ. Có thể phân biệt bằng màu sắc. Là loại vít có hai bước ren trên thân: phần trên có khoảng cách bước ren bốn là 1,25mm, độ sâu bước ren bốn là 0,7mm; phần giữa có khoảng cách bước ren bốn 2,5mm, độ sâu bước ren bốn là 1mm, phần đầu vít hình nón có bước ren bốn và có rãnh cắt sắc để tăng cường lực bắt vào xương cứng. mũ vít hình hoa tulip cao 16mm, đường kính mũ vít 12,6mm, đường kính rỗng nòng 1,7mm, có thể chọn lựa bơm xi măng qua các lỗ. Là loại vít liền là phẫu thuật ít xâm lấn.	G7	Thiết bị y tế
63	G3.465	Vít ốc khóa dùng cho vít da trục rộng nòng	Cái	16	4	1.100.000	17.600.000	4.400.000	12 tháng	Ốc khóa trong chất liệu hợp kim titanium, chiều cao 5,1mm ±1%, đường kính ngoài 9,6mm ±1%.	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
64	G3.466	Vít đa trục cột sống lưng kèm vít khóa trong	Cái	197	59	8.000.000	1.576.000.000	472.000.000	12 tháng	- Vít đa trục: chất liệu titanium, mũ vít hình hoa tulip, đường kính khoảng từ 4,5 đến 7,5mm, chiều dài khoảng từ 30 đến 60mm. Trên thân vít có 2 vùng ren, vùng ren bốn có bước ren 1,25mm, độ sâu bước ren 0,7mm; vùng ren đôi có bước ren 2,5mm, độ sâu bước ren 1mm. Góc quay thân vít 33 độ, đường kính rỗng nông 1,7mm, có thể chọn lựa bơm xi măng qua các lỗ. - Vít khóa trong: Chất liệu titanium.	G7	Thiết bị y tế
65	G3.673	Dây bơm nước dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	12	-	1.800.000	21.600.000	-	12 tháng	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu PVC DEHP-free. Ống dẫn được trang bị công UF để kết nối với ống bệnh nhân và một đoạn ống bơm cho dòng chất lỏng tưới được kiểm soát bằng áp suất. Đầu vào kết nối bằng hai đầu nhọn. Có hai khóa kẹp đầu nước vào và 1 khóa kẹp đầu xả, áp suất được kiểm soát bằng ống đo áp suất kết nối với máy bơm.	G7	Thiết bị y tế
66	G3.674	Bộ kim định vị	Bộ	12	-	23.000.000	276.000.000	-	12 tháng	Gồm 03 doa: màu xanh lục đường kính ≤5,0 mm, màu vàng đường kính 6,5 mm và màu đỏ đường kính ≥7,5 mm Kim chọc 18 G và 21 G, có tối thiểu 04 xy lanh, 02 dây dẫn đường, 01 bút đánh dấu, 03 đĩa, 02 nút bịt, 01 dao. Có 02 kích thước mũi kim: màu xanh ≤ 4,0 mm và màu tím ≥ 8,5 mm	G7	Thiết bị y tế
67	G3.675	Lưới bảo mài/bảo tròn rãnh khe	Cái	5	-	23.000.000	115.000.000	-	12 tháng	Lưới bảo mài hình rãnh khe loại dùng một lần, đường kính 3,5mm, chiều dài làm việc từ ≤235 mm đến ≥310mm, tổng chiều dài từ ≤270 mm đến ≥355mm.	G7	Thiết bị y tế
68	G3.677	Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần	Cái	12	-	23.000.000	276.000.000	-	12 tháng	Lưỡi (dao) cắt, đốt sử dụng trong phẫu thuật cột sống bằng sóng RF, loại dùng 1 lần. Sử dụng để bảo mô vụn, làm sạch bọt khí và cầm máu cũng một lúc với nhiệt độ thấp cho phép tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Đầu dao đốt uốn được tùy thuộc vị trí bảo, có thể được kích hoạt bằng phím trực tiếp trên tay cầm. Đường kính đốt 2,3mm, chiều dài làm việc 38cm, chiều dài của phần đầu khi uốn tối đa là 1,8cm, phần đầu đốt có thể uốn được góc 12 độ.	G7	Thiết bị y tế
69	G3.679	Bộ phụ kiện dành cho nội soi cột sống	Bộ	12	-	2.000.000	24.000.000	-	12 tháng	Dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống, kích thước 320x240cm, phần rách có kích thước 60x30cm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
70	G3.262.1	Vít titan các cỡ dùng cho miêng và sọ với thiết kế mũ có lỗ docking guide	Cái	48	14	320.000	15.360.000	4.480.000	12 tháng	- Kích thước 2x5/6 mm - Mũ vít có lỗ docking guide - Cổ vít có ren khóa, bước ren dài 1 mm	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	BVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phần loại hàng hóa
71	G3.371.1	Miếng vắ sọ titan 3D cỡ 200x200x0.6mm	Miếng	1	-	28.000.000	28.000.000	-	12 tháng	- Kích thước 200x200x0.6mm - Cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink hoặc tương đương, khoảng cách lỗ vít 6 mm - Vật liệu titanium loại 2 hoặc tương đương, tương thích với vít 2,0 mm	G7	Thiết bị y tế
72	G3.631	Chuồni mỗi dài xương đùi, đánh cho khớp thay lại	Cái	2	-	16.160.000	32.320.000	-	12 tháng	- Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) - Dạng thẳng - Độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm. - Kèm vít chốt bằng Titanium, đường kính 5mm, độ dài 14mm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
73	G3.684	Bộ khớp háng bán phần không xi măng, chuôi dài dạng thẳng/cong góc cỡ 130 độ	Bộ	37	11	58.290.000	2.156.730.000	641.190.000	12 tháng	Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Chôn bán phần: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, có lớp đệm polyethylene cao phân tử ở giữa, đường kính ngoài từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 56\text{mm}$ 2. Chôn xương đùi: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan, có các đường kính tối thiểu: 22mm và 28mm 3. Chuôi dài không xi măng: Chất liệu hợp kim Co-Cr hoặc Titan hoặc hợp kim Titan. Thiết kế đầu gần hình nêm 3 chiều, đầu xa hình trụ tròn chuôi cong theo giải phẫu ống tủy xương đùi, phần biết trái phải, dạng cổ thân 1 khối, phù nhằm toàn thân, góc cổ chuôi 130 độ, chiều dài gồm tối thiểu cỡ 180mm chuôi dạng thẳng và cỡ 230mm chuôi dạng cong đường kính đầu xa thay đổi trong khoảng từ $\leq 11\text{mm}$ đến $\geq 18\text{mm}$, bước tăng $\leq 1,5\text{mm}$	Không yêu cầu	Thiết bị y tế

STT	Mã một thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
74	G3.685	Bộ khớp gối toàn phần có xi bảo tồn xương với miếng ghép bù xương mềm chảy	Bộ	24	7	58.000.000	1.392.000.000	406.000.000	12 tháng	Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Lòai cầu xương đùi: Chất liệu bằng Cobalt Chrome (CoCr), độ dày khoảng 9mm, mặt trước nghiêng 5 độ, độ gập gối tối đa ≥ 155 độ. Lòai cầu loại không cắt khe. Có tối thiểu 13 cỡ mỗi bên trái, phải. Độ rộng trong ngoài từ 56mm - 80mm, bước tăng 2mm và độ rộng trước sau từ 52mm - 76mm, bước tăng 2mm. 2. Mâm chày: Chất liệu hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), chân mâm chày có bề sần đầu chớ để gần chuôi nối dài và miếng ghép bù xương mâm chày, mâm chày có tối thiểu 8 cỡ, tăng dần từ nhô đến lõm không phân biệt trái-phải, với độ rộng trong ngoài ≤ 60mm - ≥ 84mm và độ rộng trước sau ≤ 40mm - ≥ 58mm. 3. Lớp đệm mâm chày: Chất liệu bằng Polyethylene bổ sung vitamin E tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Lớp đệm thiết kế cố định (Fix bearing). Có tối thiểu 5 kích cỡ độ dày, trong đó: từ 9mm - 15mm, gồm 4 cỡ, bước tăng 2mm và cỡ 18mm. 4. Bánh chệ: Chất liệu bằng Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có 3 chân cố định. Có tối thiểu 7 cỡ với đường kính từ ≤ 26mm - ≥ 44mm tương ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, 10.5mm. 5. Xi măng xương: Cement xương có độ quánh cao, thành phần bột xi Polymethyl Methacrylate (87,6% w/w), barium Sulphate (10% w/w), Benzoyl Peroxide (2,4% w/w), dung môi Methyl Methacrylate (98,8% w/w), N,N dimethyl p-toluidine (1,2% w/w)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế
75	G3.195.8	Bộ khớp gối toàn phần thay lại lòai cầu CoCr 6 cỡ mỗi bên từ 1-6 và 2 bên trái-phải, lớp lót liên kết chéo bổ sung E-XPE, thiết kế bánh chệ dạng vòm	Bộ	1	-	80.080.000	80.080.000	-	12 tháng	Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Lòai cầu đùi: Chất liệu Cobalt Chrome, độ rộng trước sau: từ 52mm - 72mm và độ rộng trong ngoài từ 56mm - 76mm (bước tăng 4mm), được thiết kế dạng cốt cam khớp với cuống mâm chày. Chân lòai cầu có cấu tạo đầu chớ. Lòai cầu thay lại có 6 cỡ mỗi bên cho mỗi bên trái-phải. 2. Lòai lót: Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E hoặc tương đương. Có cấu tạo cốt cam bằng Polyethylene, bên trong có lớp gia cố. Chiều cao cốt cam khoảng 21mm và cho phép xoay trong/ngoài khoảng 3,7 độ và veo trong/ngoài khoảng 1,4 độ. Độ dày lớp đệm có tối thiểu các cỡ: 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 21mm, 25mm, 30mm. 3. Mâm chày: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương. Có tối thiểu 6 cỡ. Độ rộng trong ngoài từ 60mm - 84mm (bước tăng từ 3mm - 4mm), trước sau từ 40mm - 58mm (bước tăng từ 2,5mm - 3mm). Chân mâm chày có cấu tạo đầu chớ gắn đầu chuyển trực và chuôi nối dài Titanium hoặc miếng ghép bù xương cho khoảng trong và ngoài. 4. Bánh chệ: bằng Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có 3 chân cố định. Có tối thiểu 7 cỡ với đường kính từ ≤ 26mm - ≥ 44mm tương ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, 10.5mm. 5. Xi măng xương: Thành phần bột xi Polymethyl Methacrylate (87,6% w/w), Barium Sulphate (10% w/w), Benzoyl Peroxide (2,4% w/w). Dung môi Methyl Methacrylate (98,8% w/w), N,N dimethyl p-toluidine (1,2% w/w)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
76	G3.794	Khớp háng bán phần thay lại không xử măng chui công	Bộ	5	1	63.800.000	319.000.000	63.800.000	12 tháng	1. Chui khớp: - Vật liệu hợp kim Titanium. - Phần cổ rời quay được 360° có 3 cỡ (S, M, L), dài từ 50mm đến 70mm. - Kích cỡ chui: Có tối thiểu 10 cỡ, từ ø13mm đến ø22mm. - Chiều dài chui: 200 mm (tổng dài chui có thể đạt đến 300mm) và cong ở đầu xa. - Góc cổ chui (Neck Angle): 127°, 130°, bề mặt vi cấu trúc được phun corundum (độ nhám 4-6µm). - Thiết kế thân có các rãnh dọc chống xoay. 2. Chom khớp: vật liệu CrCo đường kính đầu ø28mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0).	G7	Thiết bị y tế
77	G3.553	Vít cột sống cổ lõi sau có góc dao động 60 độ	Cái	85	25	4.100.000	348.500.000	102.500.000	12 tháng	3. Chom bán phần: - Vật liệu kim loại. - Có tối thiểu 22 cỡ, từ 39mm đến 60mm, bước tăng 1mm - Lót đầu chom PE vật liệu UHMWPE có vòng khóa tháo rời, có 4 cỡ tương ứng. - Có thể sử dụng chom 28mm cho mọi kích cỡ đầu chom. Mã màu của nhãn cho phép xác định sự kết hợp vỏ/lớp lót phù hợp. - Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính mũ vít 8,5 mm, chiều dài mũ vít 10,5 mm. Đường kính vít từ ≤ 3,5 mm đến ≥ 4,5 mm. Chiều dài vít từ ≤ 10 mm đến ≥ 60 mm, bước tăng 2 mm. - Góc dao động 60 độ, hướng đánh đầu sẵn cho phép mở rộng góc lệch lên đến 15 độ.	OECD	Thiết bị y tế
78	G3.554	Vít (ốc) khóa trong cho vít cột sống cổ lõi sau, hợp kim titanium	Cái	85	25	750.000	63.750.000	18.750.000	12 tháng	- Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính: 7,0mm. Chiều cao: 3,2mm.	OECD	Thiết bị y tế
79	G3.555	Nẹp dọc cổ sau loại thanh thẳng, đường kính 3,5/4,0mm	Cái	14	4	1.500.000	21.000.000	6.000.000	12 tháng	- Loại thanh thẳng. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4v Eli hoặc tương đương - Đường kính: 3,5mm; 4,0mm - Chiều dài: ≤30mm đến ≥400mm	OECD	Thiết bị y tế
80	G3.556	Nẹp dọc uốn sẵn cổ sau	Cái	10	-	2.550.000	25.500.000	-	12 tháng	- Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4v Eli hoặc tương đương. - Đường kính gồm tối thiểu hai loại: 3,5 mm và 4,0mm. - Chiều dài gồm tối thiểu các loại: 120mm và 220mm. Phần đầu thanh nẹp uốn sẵn dài 50mm.	OECD	Thiết bị y tế

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
81	G3.557	Nẹp nối vùng cổ - ngực, 2 đầu khác biệt	Cái	2	-	4.800.000	9.600.000	-	12 tháng	- Kích thước 2 đầu khác nhau, nối phần cổ ngực và phần lưng ngực. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Đường kính phía cổ: 3,5mm và 4,0mm. Đường kính phía lưng gồm tối thiểu các loại: 4,5, 5,5 và 6,0mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại: 200mm và 500mm.	OECD	Thiết bị y tế
82	G3.549	Nẹp cổ lõi trước 1 tầng loại có vòng chặn	Cái	1	-	4.140.000	4.140.000	-	12 tháng	- Nẹp có 4 vít lỗ trên thân nẹp, có cửa sổ để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Độ cong nẹp ≤ 11 độ, góc offset 2 đầu của nẹp là 7 độ. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp khoảng từ ≤20mm đến ≥36mm. - Sử dụng vít đường kính: 4,0mm; 4,5mm. - Có vòng chặn giúp vít không bị dịch chuyển.	OECD	Thiết bị y tế
83	G3.550	Nẹp cổ lõi trước 2 tầng loại có vòng chặn	Cái	4	1	7.200.000	28.800.000	7.200.000	12 tháng	- Nẹp có 6 vít lỗ trên thân nẹp, có cửa sổ để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Độ cong nẹp ≤ 11 độ, góc offset 2 đầu của nẹp là 7 độ. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp từ ≤ 38mm đến ≥56mm. - Sử dụng vít đường kính: 4,0mm; 4,5mm. - Có vòng chặn khiến vít không bị dịch chuyển.	OECD	Thiết bị y tế
84	G3.551	Nẹp cổ lõi trước 3 tầng loại có vòng chặn	Cái	1	-	8.100.000	8.100.000	-	12 tháng	- Nẹp có 8 vít lỗ trên thân nẹp, có cửa sổ để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Độ cong nẹp ≤ 11 độ, góc offset 2 đầu của nẹp là 7 độ. - Chất liệu: hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp: ≤ 50mm đến ≥71mm. - Sử dụng vít đường kính: 4,0mm; 4,5mm. - Có vòng chặn khiến vít không bị dịch chuyển.	OECD	Thiết bị y tế
85	G3.552	Vít cột sống cổ lõi trước dùng với vít 4,0/4,5mm	Cái	56	16	720.000	40.320.000	11.520.000	12 tháng	- Chất liệu hợp kim titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Đường kính vít: 4,0mm; 4,5mm. Chiều dài vít: từ ≤10mm đến ≥20mm.	OECD	Thiết bị y tế
86	G3.558	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, thiết kế có răng, cao 4-16mm	Cái	10	3	7.800.000	78.000.000	23.400.000	12 tháng	- Thiết kế có răng. - Chất liệu PEEK hoặc tương đương. - Chiều cao: ≤ 4mm đến ≥16mm. - Chiều dài x rộng gồm tối thiểu các loại: 12x14mm, 14x16mm, 14x12mm, 16x14mm. - Hai bề mặt trên và dưới có rãnh tạo độ nhám giảm nguy cơ trượt.	OECD	Thiết bị y tế
87	G3.559	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vít khóa tự tảo	Cái	50	15	14.500.000	725.000.000	217.500.000	12 tháng	- Thiết kế có răng. - Chất liệu: PEEK và hợp kim Titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. - Kích cỡ gồm tối thiểu các loại: 12x14, 13x14, 14x14, 15x14, 16x14, 14x16, 15x16, 16x16, 17x16, 19x16, 18x19mm. - Độ cao từ ≤4mm đến ≥12mm. Vít khóa tự tảo đường kính 2,5mm và 3mm, chiều dài thân vít từ ≤12mm đến ≥20mm.	OECD	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
88	G3.759	Bộ khớp gối toàn phần, có xi măng, loại 2 trong 1: có định hình linh động	Bộ	2	-	53.000.000	106.000.000	-	12 tháng	Yêu cầu chào đơn giá chi tiết từng bộ phận cấu thành lên bộ: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: Chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trải rộng biệt theo giải phẫu, khả năng gấp dưới trong biên độ 155 độ - 5 độ. Có tối thiểu 6 cỡ với kích thước: bề rộng từ 53mm - 80mm, chiều dài từ 50mm - 75mm, chiều cao từ 45mm - 65mm 2. Mâm chày có xi măng: Chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng, phải trải rộng biệt theo giải phẫu. Có tối thiểu 8 cỡ với kích thước: chiều rộng từ 60mm - 90mm, mâm chày ngoài kích cỡ từ 36mm - 55mm, mâm chày trong kích cỡ từ 40mm - 65mm. Thiết kế 2 trong 1, tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định 3. Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động: Chất liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, tối thiểu 6 cỡ, độ dày từ ≤7 đến ≥17mm 4. Xi măng kháng sinh 1G 5. Vít bịt mâm chày: chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương	G7	Thiết bị y tế
89	G3.655	Vít da trực cột sống lưng kèm vít khóa trong các cỡ	Bộ	163	48	6.200.000	1.010.600.000	297.600.000	12 tháng	1. Vít da trực: - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Góc xoay: trong khoảng 40 độ - 50 độ. - Đầu vít: + Thiết diện thấp. + Chiều dài: ≤14mm. - Chiều ngang: ít nhất 2 kích cỡ, trong khoảng từ 10mm đến 13,5mm. - Đường kính: ≤14mm. - Thân vít: + Mũi vít thon nhỏ. + Đường kính ngoài: trong khoảng từ 4,0mm đến 7,0mm. + Đường kính trong: tối thiểu 3,25mm. + Khoảng cách ren vít: ≤2,7mm. - Chiều dài: trong khoảng 25-60mm. 2. Vít khóa trong: - Tương thích với nẹp dọc có đường kính ≤ 5,4mm. - Vật liệu: Hợp kim Titanium. - Hình lục giác. - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng.	Châu Âu	Thiết bị y tế
90	G3.656	Nẹp dọc cột sống lưng uốn sẵn	Cái	31	9	1.750.000	54.250.000	15.750.000	12 tháng	- Vật liệu: Hợp kim titanium. - Nẹp dọc được uốn sẵn. - Tương thích với hệ thống vít da trực, vít khóa trong. - Kích cỡ: + Đường kính: ≤5,4mm. - Chiều dài: trong khoảng từ 50mm đến 90mm. - Đóng gói tiệt trùng sẵn chính hãng.	Châu Âu	Thiết bị y tế

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
91	G3.652	Đĩa đệm cột sống cổ có bắt vít	Cái	12	3	20.000.000	240.000.000	60.000.000	12 tháng	Gồm: 1 miếng ghép đĩa đệm + 2 vít - Đĩa đệm: Vật liệu titanium, có 2 lỗ bắt vít với thiết kế hệ thống chống trượt vít. Thiết diện bằng 0. Kích cỡ: chiều sâu $\geq 12\text{mm}$ đến $\leq 14\text{mm}$ x chiều rộng ≥ 15 đến $\leq 17\text{mm}$ x chiều cao ≥ 5 đến $\leq 10\text{mm}$. - Vít làm bằng vật liệu titanium, có đường kính: $\geq 3\text{mm}$ đến $\leq 3,5\text{mm}$; dài $\geq 12\text{mm}$ đến $\leq 18\text{mm}$. Góc xoay của mỗi con vít so với đĩa đệm là ≤ 35 độ. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Châu Âu	Thiết bị y tế
92	G3.653	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ	Cái	2	-	58.000.000	116.000.000	-	12 tháng	Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium, bề mặt trong lõm, phủ Diamolith hoặc tương đương. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có ≤ 3 đỉnh chống trượt, phủ lớp bột Titanium. Kích thước: sâu: ≥ 13 mm, rộng: ≤ 16 mm, cao: ≥ 5 đến $\leq 7\text{mm}$. Nhân đệm PE. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Châu Âu	Thiết bị y tế
93	G3.296.1	Xương ghép nhân tạo loại vật liệu thủy tinh hoạt tính 2,5cc	Gói	237	71	7.100.000	1.682.700.000	504.100.000	12 tháng	- Vật liệu thủy tinh hoạt tính Bioactive glass 45S5 có thành phần cấu tạo 45% SiO ₂ , 24,5% Na ₂ O, 24,5% CaO - Đóng gói dạng Xi lanh, sử dụng ngay không cần pha chế - Đóng gói 2,5 cc trong Xi lanh	G7	Thiết bị y tế
94	G3.508	Xương nhân tạo 5cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương	Gói	1	-	4.500.000	4.500.000	-	12 tháng	Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 5cc.	G7	Thiết bị y tế
95	G3.509	Xương nhân tạo 10cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương	Gói	1	-	5.800.000	5.800.000	-	12 tháng	Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 10cc.	G7	Thiết bị y tế
96	G3.510	Xương nhân tạo 15cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương	Gói	1	-	8.800.000	8.800.000	-	12 tháng	Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 15cc.	G7	Thiết bị y tế
97	G3.511	Xương nhân tạo 20cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương	Gói	1	-	10.500.000	10.500.000	-	12 tháng	Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 20cc.	G7	Thiết bị y tế

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Số lượng tùy chọn mua thêm	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (Đồng)	Số tháng thực hiện kể từ ngày hợp đồng kinh tế có hiệu lực	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa
98	G3.512	Xương nhân tạo 30cc điều trị thiếu hụt, ổn định cấu trúc xương	Gói	1	-	14.500.000	14.500.000	-	12 tháng	Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP) hoặc tương đương. Kích thước 3x3x3mm. Gói dung tích 30cc.	G7	Thiết bị y tế
Tổng giá trị							33.412.868.873	8.802.136.948				

